

Số: 29/2017/CBTT- VFS  
V/v: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm  
2017 đã được soát xét

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình

Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*):**

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/08/2017 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC 6 tháng đầu năm 2017 đã được soát xét.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tổng giám Đốc**



**NGUYỄN THỊ THU BÌNH**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**  
**NHẤT VIỆT**

**6 tháng đầu năm 2017**



**ĐƯỢC SOÁT XÉT BỞI** : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

**ĐỊA CHỈ** : 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ĐT** : (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 **FAX** (08) 3820 5942

**EMAIL** : [info@aascs.com.vn](mailto:info@aascs.com.vn) **Website** [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/06/2017	06 - 10
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2017	11 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng 6 tháng đầu năm 2017	13 - 15
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2017	16 - 17
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	18 - 47



## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc ngày 30/6/2017.

### **CÔNG TY**

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 2, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2014 - 2019 bao gồm :**

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014 (Từ nhiệm ngày 29/3/2017)
Ông Trần Anh Thắng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/03/2017
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014, miễn nhiệm ngày 01/03/2017
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014, miễn nhiệm ngày 24/02/2017
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014, miễn nhiệm ngày 16/02/2017
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 30/3/2016
Ông Hoàng Thế Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 24/02/2017
Ông Phạm Trung Kiên	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/03/2017

### **Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/3/2016
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam ( AASCS ) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc ngày 30/6/2017 của Công ty.

TP. HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2017

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

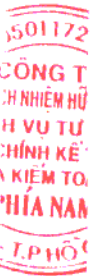
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Trần Anh Thắng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Thu Bình**





Số: A94A.....BCKT/TC/2017/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 07/07/2017 từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng 6 tháng đầu năm 2017, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2017 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, Kết quả hoạt động và Lưu chuyển tiền tệ của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh II.A.4 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính của Báo cáo tài chính đính kèm, trong đó mô tả việc trích lập đủ Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp. Với việc trích lập dự phòng đã nêu thì tình hình tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi; Chúng tôi cũng xin lưu ý tới người đọc tại thuyết minh II.A.24 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm về khoản phát hành trái phiếu riêng lẻ có trị giá 70 tỷ đồng có thời gian đáo hạn ngày 02/06/2018 (trong phạm vi báo cáo này chúng tôi không có ý kiến về tính pháp lý có liên quan tới việc phát hành trái phiếu này).

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2017  
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**Phó Tổng Giám Đốc****Đinh Thế Đường****Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán****0342 - 2013 - 142-1**

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>266.982.340.943</b>	<b>134.806.455.900</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 =&gt; 129)</b>	<b>110</b>		<b>264.591.681.162</b>	<b>131.920.478.596</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	163.956.938.436	34.700.049.463
1.1 Tiền	111.1		163.956.938.436	34.700.049.463
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	349.620.780	25.505.887.661
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	72.250.023.311	73.324.721.068
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	II.A.3.2	0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	II.A.4	(3.002.677.582)	(3.010.737.815)
7. Các khoản phải thu	117		2.068.891.566	1.383.922.166
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.5	449.400.000	696.063.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5	0	0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.5	1.619.491.566	671.559.166
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	16.300.000
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	27.625.000.000	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5	453.902.225	16.636.053
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	II.A.5	889.982.426	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2.390.659.781</b>	<b>2.885.977.304</b>
1. Tạm ứng	131		1.460.114.315	1.000.166.819
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	633.305.466	726.364.923
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		297.240.000	297.240.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	862.205.562
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>2.299.608.288</b>	<b>2.366.380.040</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>578.112.167</b>	<b>743.225.032</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	427.962.524	547.934.893
- Nguyên giá	222		7.374.963.037	7.374.963.037
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6.947.000.513)	(6.827.028.144)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	150.149.643	195.290.139
- Nguyên giá	228		4.371.213.231	4.371.213.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.221.063.588)	(4.175.923.092)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>1.721.496.121</b>	<b>1.623.155.008</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	1.721.496.121	1.623.155.008
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>269.281.949.231</b>	<b>137.172.835.940</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>124.459.813.089</b>	<b>983.678.571</b>
<b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>124.459.813.089</b>	<b>983.678.571</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		51.000.000.000	0
1.1. Vay ngắn hạn	312	II.A.23	51.000.000.000	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	II.A.24	70.000.000.000	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	126.695.972	67.771.287
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.21	0	45.770.920
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.20	1.732.637.229	216.881.447
11. Phải trả người lao động	323		883.710.536	502.050.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		42.429.235	44.651.235
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		612.500.000	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	76.137	30.000.802
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		61.763.980	76.552.880
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
<b>II Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

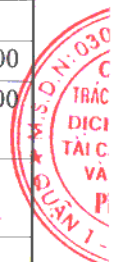
ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>144.822.136.142</b>	<b>136.189.157.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>144.822.136.142</b>	<b>136.189.157.369</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		502.021.160	502.021.160
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.28	8.818.093.822	185.115.049
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		8.710.347.752	3.325.169.083
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		107.746.070	(3.140.054.034)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>269.281.949.231</b>	<b>137.172.835.940</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	399.800.000	8.333.470.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		78.800.000	7.514.670.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		321.000.000	818.800.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	0	4.714.500.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			4.714.500.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		40.000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.13	269.958.920.000	317.454.300.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		258.211.330.000	309.210.560.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		796.340.000	33.340.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3.318.800.000	3.318.800.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		7.632.450.000	4.891.600.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.14	153.812.830.000	181.268.670.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		153.812.830.000	181.268.670.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		13.767.821.747	3.904.133.185
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.16	11.714.254.157	2.544.683.895
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.16	1.745.528.000	1.051.409.700
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.17	308.039.590	308.039.590
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.16	13.459.782.157	3.596.093.595
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		13.459.782.157	3.596.093.595
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.19	308.039.590	308.039.590
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

0117  
 CÔNG  
 (NHÌM)  
 (VU T  
 (NH K  
 KIỂM T  
 (HÀ N)  
 T.P.H

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám Đốc

  
 Nguyễn Thị Thu Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG****6 tháng đầu năm 2017****ĐVT : VND**

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		7.989.507.005	4.740.111.927
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	7.795.004.271	3.410.373.612
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	II.B.1.2	112.090.462	1.035.944.835
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	82.412.272	293.793.480
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	4.093.242.484	6.755.362.420
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	0	116.989.000
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.342.867.259	1.839.979.131
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		176.874.044	7.579.920
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		455.000.000	396.944.545
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	23.555.400	36.363.636
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>17.081.046.192</b>	<b>13.893.330.579</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		94.052.392	775.658.903
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	3.191.685.356	38.346.498
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	(3.135.709.642)	718.249.250
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		38.076.678	19.063.155
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(8.060.233)	
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		106.833.905	194.115.163
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	2.701.077.345	2.279.705.213
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	472.766.613	527.696.000
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	0	
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 33)</b>	<b>40</b>		<b>3.366.670.022</b>	<b>3.777.175.279</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	1.111.184.338	221.308.353
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 =&gt; 44)</b>	<b>50</b>		<b>1.111.184.338</b>	<b>221.308.353</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

### 6 tháng đầu năm 2017

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	
4.2 Chi phí lãi vay	52	II.B.1.7	612.500.000	
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính	54		0	
4.5 Chi phí tài chính khác	55			
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 =&gt; 55)</b>	<b>60</b>		<b>612.500.000</b>	<b>0</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>0</b>	
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	II.B.1.8	<b>3.472.520.996</b>	<b>4.613.931.835</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>10.740.539.512</b>	<b>5.723.531.818</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.9	0	90.909.091
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.10	0	49.470.117
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>0</b>	<b>41.438.974</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>10.740.539.512</b>	<b>5.764.970.792</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		7.492.739.408	5.447.275.207
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.247.800.104	317.695.585
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>2.107.560.739</b>	<b>1.067.157.121</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.11	2.107.560.739	1.067.157.121
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>8.632.978.773</b>	<b>4.697.813.671</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>8.632.978.773</b>	<b>4.697.813.671</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)			555	348
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)				

Người lập biểu

TP. HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Khoa

Nguyễn Thị Thu Bình

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng đầu năm 2017  
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>10.740.539.512</b>	<b>5.764.970.792</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>(341.631.706)</b>	<b>224.302.417</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03		165.112.865	445.610.770
- Các khoản dự phòng	04		(8.060.233)	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		612.500.000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.111.184.338)	(221.308.353)
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>72.553</b>	<b>1.345.609.250</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		72.553	1.345.609.250
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		0	
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	
- Lỗ khác	17		0	
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(112.090.462)</b>	<b>(1.035.944.835)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(112.090.462)	(1.035.944.835)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	
- Lãi khác	21		0	
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(3.141.185.262)</b>	<b>7.603.092.034</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		25.268.284.790	(11.106.179.013)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1.074.697.757	20.885.644.056
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	(746.760.000)
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		246.663.000	(1.101.673.001)
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(931.632.400)	152.640.122
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(437.266.172)	(408.105.490)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1.349.929.922)	100.275.528
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(98.341.113)	(119.451.671)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		58.924.685	3.204.130
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		93.059.457	(119.538.298)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		0	(118.914.364)
(-) Lãi vay đã trả	44		0	0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(27.670.770.920)	0
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(2.222.000)	10.585.900
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		270.400.605	(216.133.399)
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		366.871.636	365.159.402
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(29.924.665)	22.338.132
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>7.145.704.635</b>	<b>13.902.029.658</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				

05011  
CÔNG  
NHẬN  
VỤ  
HÌNH  
KIỂM  
HIẾP  
T.P.V

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**6 tháng đầu năm 2017  
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			49.470.117
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.111.184.338	221.308.353
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>1.111.184.338</b>	<b>270.778.470</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		0	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		121.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		0	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>121.000.000.000</b>	<b>14.172.808.128</b>
<b>IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>129.256.888.973</b>	<b>14.172.808.128</b>
<b>V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>34.700.049.463</b>	<b>4.273.221.959</b>
- Tiền	102.1		34.700.049.463	4.273.221.959
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>163.956.938.436</b>	<b>18.446.030.087</b>
- Tiền	104.1		163.956.938.436	18.446.030.087
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			



## BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

### PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<b>I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.916.725.402.317	526.440.018.404
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.906.861.713.755)	(547.096.323.261)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>9.863.688.562</b>	<b>(20.656.304.857)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>3.904.133.185</b>	<b>27.523.204.253</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		2.544.683.895	13.582.475.016
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.051.409.700	13.581.524.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		308.039.590	0
Các khoản tương đương tiền	36			359.205.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>13.767.821.747</b>	<b>28.234.653.874</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		11.714.254.157	19.207.381.000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.745.528.000	8.697.901.599
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		308.039.590	329.371.275
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Khoa

Nguyễn Thị Thu Bình



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

6 tháng đầu năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm		Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7.001		136.438.631.175	136.189.157.369	4.557.904.915	8.633.441.514	140.903.210.353	144.822.136.142
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.002		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7.003		135.000.000.000	135.000.000.000			135.000.000.000	135.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7.004							
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7.005							
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7.006							
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7.007							
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7.008							
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.009		502.021.160	502.021.160			502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.010		502.021.160	502.021.160			502.021.160	502.021.160
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.011			0			0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.012							
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7.013							
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7.014		434.588.855	185.115.049	4.557.904.915	8.633.441.514	4.899.168.033	8.818.093.822
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7.015		426.588.578	3.325.169.083	4.380.118.086	5.385.178.669	4.806.706.664	8.710.347.752
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7.016		(85.325.460)	(3.140.054.034)	177.786.829	3.248.262.845	92.461.369	107.746.070
	<b>Tổng cộng</b>			<b>136.438.631.175</b>	<b>136.189.157.369</b>	<b>4.557.904.915</b>	<b>8.633.441.514</b>	<b>140.903.210.353</b>	<b>144.822.136.142</b>

0501172  
CÔNG T  
CH NHIỆM H  
H VU TU  
CỨNG KẾ  
KIỂM TO  
PHÍA NAM  
T.P.HỒ

1171 = 2017.01.11

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

6 tháng đầu năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Mã số TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm		Số dư cuối kỳ	
			Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước Tăng	Kỳ này Tăng	Kỳ trước	Kỳ này
II.	Thu nhập toàn diện khác							
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán							
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý							
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác							
	<b>Tổng cộng</b>							

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2017  
Fông Giám Đốc

Nguyễn Văn Khoa



Nguyễn Thị Thu Bình



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**6 tháng đầu năm 2017**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

#### **Giấy chứng nhận thành lập CTCK**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

**Địa chỉ liên hệ :** Lầu 2, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

**Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày:** 13/11/2013

#### **Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán**

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 135.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình 01 trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh

**Tổng số nhân viên và người lao động : 20 người**

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

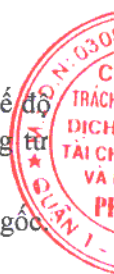
a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

#### **4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:**

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:



T  
O  
N  
F  
G  
A  
T

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh**

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải

8 năm

011726  
CÔNG TY  
NHÌM HỮU  
VỤ TƯ V  
NH KẾT  
TIEM TOA  
IA NAM  
P HỒ C

10  
1  
K  
1  
1011



- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh**

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh**

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh**

**4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
  - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

**Thời gian quá hạn**

**Mức trích dự phòng**

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm 30%

Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm 50%

Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm 70%

Từ ba (3) năm trở lên 100%

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

**4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :



==  
FY  
A  
IC  
TẾ  
/C

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

**4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

**4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

*Ghi nhận thu nhập khác:*

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

*Ghi nhận chi phí khác*

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2016 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

**4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

**5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT**

**6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH C**

Không phát sinh



11/11/2016

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	46.139.408	102.429.164
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	163.910.799.028	34.597.620.299
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
<b>Tổng</b>	<b>163.956.938.436</b>	<b>34.700.049.463</b>

<b>(*) Tiền gửi của Công ty</b>	<b>327.821.598.056</b>	<b>69.195.240.598</b>
Tiền gửi ngân hàng tại SCB	978.581	169.829.711
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV	13.077.064.049	12.865.804.539
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	289.720.641	3.705.297.035
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom (Cty)	12.076.024	12.112.668
Tiền gửi ngân hàng khác có rút trước hạn		
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	18.170.153	3.797.265.610
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	13.339.580	1.047.310.736
Tài khoản tiền vay tại BIDV	999.450.000	0
Tiền gửi ngân hàng tại ACB - Kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5,3% / năm	64.500.000.000	13.000.000.000
Tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực - Kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5,5%	85.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>163.910.799.028</b>	<b>34.597.620.299</b>

**2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
<b>a. Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>10.234.185</b>	<b>148.581.950.300</b>
- Cổ phiếu niêm yết	10.234.185	148.581.950.300
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>91.638.410</b>	<b>2.078.460.056.400</b>
- Cổ phiếu	91.638.410	2.078.460.056.400
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
<b>Tổng</b>	<b>101.872.595</b>	<b>2.227.042.006.700</b>



**3. Các loại tài sản tài chính**

**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
ACB				
AGR	45.009	34.740	45.009	22.410
ALT			1.635.000	1.302.000
APP				
BCC			2.432.225.015	2.351.250.000
BCG			1.317.545.414	1.073.826.000
BCI	67.396	78.000	67.396	67.396
BHS	57.750	70.500	577.556.063	426.042.600
BVS				
C47	92.667	147.200	11.560.167	8.782.400
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	74.400	43.583	43.583
CLC			97.194.000	88.510.000
CSM	160.049	129.850	160.049	141.750
CTG	39.000	40.500	39.000	30.100
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
CVT	227.293.893	335.520.000	2.563.370.000	2.244.600.000
DBC		255.600		0
DCS				
DIC				
DIG	73.795	31.200	73.795	15.300
DMC			748.000.000	540.000.000
DQC				
EIB	125.100	116.100	125.100	81.000
EID				
EVE			1.824.618.294	1.508.850.000
FLC				
FMC				
FPT			323.164	323.164
GEX			1.586.672.727	1.468.800.000
GGG				
GIL	106.500	220.000	106.500	106.500
GMC	92.000	148.000	92.000	92.000
GMD	172.196	387.000	172.196	172.196
HAG	755.114	805.800	113.835	26.750
HAI	52.400	16.280	52.400	13.480
HAP				
HAS	78.400	65.100	78.400	59.500
HBC	172.215	256.500	101.727	101.727
HCM	145.500	267.600	145.500	145.500
HDC			575.000.000	475.200.000
HPC	273.000	273.000	273.000	273.000
HPG	372.601	416.000	3.009.839.040	3.009.839.040
HQC	35.000	16.050	35.000	11.400
ICG				
ITA	53.400	23.400	53.400	23.940
ITD	161.927	129.000	385.307.350	349.639.800



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT



**3. Các loại tài sản tài chính**

**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
KDC				
KHP	52.198	41.600	52.198	43.600
KLS				
KMR	18.400	35.600	18.400	18.400
LHG	20.200	41.800	20.200	20.200
LUT				
MBB				
MHC				
MIC	1.844.700	193.800	1.844.700	182.400
NET			2.516.972.552	1.991.780.000
NTP			750.400.000	697.500.000
PGD	168.500	355.600	168.500	168.500
PGT			170.057.307	115.150.000
PLC				
PMS				
PNJ	633.855	916.200	633.855	598.500
PPG			81.000	45.000
PTL				
PTB	2.620.224	2.676.000		
PVC				
PVD	86.169	41.550	86.169	62.100
PVE				
PVS				
PVT	62.253	74.750	67.498	58.000
PVX				
RCL				
RDP	76.000	107.400	76.000	76.000
REE	156.883	221.400	129.327	129.327
S96	1.645.000	30.000	1.645.000	25.000
S99				
SCR			654.579.277	593.400.000
SD4	244.200	739.200	244.200	244.200
SDC				
SDD				
SHB				
SJC				
SMC	66.900	68.700	66.900	63.900
SPP				
SRB	281.400	35.700	281.400	23.100
STB	114.222	124.200	114.222	85.050
STK	53.912	37.000	53.912	39.800
SWC			2.411.879.800	2.328.060.000
TCM	275.296	238.400	275.296	116.000
TCR	32.800	15.600	32.800	17.400
TMS	205.500	576.000	205.500	205.500
TNG	42.375	70.800	42.375	42.375
TTP	193.200	300.000	193.200	193.200
TTZ				



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**3. Các loại tài sản tài chính****3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
TV4	332.000	528.000	332.000	332.000
TYA			639.345.000	470.110.000
VCB	252.530	462.000	252.530	252.530
VCG				
VE9				
VFG			144.257.128	144.257.128
VGC			1.271.756.634	1.217.880.000
VIC	111.115	128.100	111.115	111.115
VID	33.900	26.610	33.900	11.700
VIX			329.530.632	267.850.000
VIX				
VNM	1.249.783	1.418.400	2.778.546.209	2.513.130.400
VNS			784.982.000	730.400.000
VNS				
VPK	39.500	42.950	39.500	39.500
VSC			876.216.135	749.280.000
VSH				
VTB	83.200	141.600	83.200	83.200
VTH			177.200.000	135.000.000
<b>Tổng</b>	<b>241.874.710</b>	<b>349.620.780</b>	<b>28.645.941.695</b>	<b>25.505.887.661</b>

**3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

**3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
094C000007	122.615.947	6.130.236	122.615.947	6.130.236
094C000121	6.787.103.429	1.247.664.495	6.796.839.317	1.247.664.495
094C000178	2.022.685.692	409.710.285	2.222.845.357	409.710.285
094C000180	771.702.904	153.617.945	771.770.393	153.617.945
094C000555	970.162.075	50.340.371	1.252.394.154	50.340.371
094C000799	110.509.127	5.518.518	111.985.272	5.518.518
094C000939	3.283.577.389	0	3.204.071.412	0
094C010485	65.890.909	0	64.907.740	0
094C001204	290.988.395	0	0	0
094C001258	60.031.078	12.006.216	60.031.078	12.006.216
094C001666	3.276.702.771	0	3.126.197.403	0
094C001819	115.989.996	0	56.222.001	0
094C002338	1.038.591.462	0	289.724.172	0
094C002486	763.882.943	41.016.048	1.200.544.463	41.016.048
094C002488	373.663.688	0	317.983.844	0
094C002628	874.261.563	183.305.659	1.181.419.354	183.305.659
094C002739	198.628.781	9.931.439	198.628.781	9.931.439
094C003389	911.965.665	0	17.266.754	0
094C003680	622.676.976	0	137.449.025	0
094C003689	851.158.246	0	1.694.751.820	0
094C003839	32.789.919	0	32.081.566	0
094C003889	0	0	1.167.540.344	0
094C004338	91.479.308	0	114.706.344	0
094C004367	0	0	4.210.159	0
094C004374	50.730.210	0	0	0
094C004414	491.706.567	0	767.322.681	0
094C004422	0	0	78.980.037	0
094C004430	72.389.888	0	114.281.271	0
094C004747	328.163.526	0	449.796.510	0
094C005689	1.517.075.495	314.002.928	2.244.428.304	314.002.928
094C005704	3.849.512	0	242.800.790	0
094C005706	355.559.650	0	355.559.650	0
094C005826	0	0	1.090.917	0
094C005886	3.907.054.138	0	3.752.381.473	0
094C005989	3.603.047.910	0	3.916.488.471	0
094C005999	4.362.753.134	0	4.121.483.441	0
094C006008	0	0	2.038.959.143	0
094C004888	67.878.322	0	7.175.628	0
094C006566	3.575.750.615	0	3.513.255.740	0
094C006568	4.217.215.185	0	4.082.073.841	0
094C006569	4.036.089.293	0	3.849.389.498	0
094C006686	0	0	2.394.383	0
094C006798	4.274.394.304	0	4.058.912.805	0
094C006866	348.499.299	0	1.674.932.620	0
094C006868	31.850.734	6.710.037	52.420.184	6.710.037
094C006886	1.158.929.997	0	0	0
094C006999	4.135.548.059	0	4.033.284.293	0
094C007019	88.899.698	0	144.958.262	0
094C007411	3.076.824	0	5.945.138	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
094C007792	567.445.607	0	0	0
094C007799	341.135.123	17.149.145	377.857.300	17.149.145
094C008182	144.861.362	0	0	0
094C008477	129.960.281	0	122.167.470	0
094C003140	391.471.231	0	412.494.328	0
094C008480	1.119.074.213	0	0	0
094C008887	335.563.196	0	289.700.774	0
094C009595	0	0	194.155.368	0
094C009886	1.230.308.769	0	1.157.779.882	0
094C009889	5.796.200	289.810	5.796.200	289.810
094C001403	0	0	74.724.703	0
094C000099	0	0	175.088.991	0
094C013838	33.310.433	0	34.514.652	0
094C018589	41.260.436	0	10.296.045	0
094C029869	0	0	0	0
094C030104	0	0	6.691.435	0
094C030521	45.484.378	0	8.710.180	0
094C031988	17.046.373	3.409.275	17.046.373	3.409.275
094C035001	2.084.987	0	0	0
094C038888	0	0	62.361.202	0
094C006368	0	0	632.953.451	0
094C100065	26.216.242	0	1.533.404	0
094C101616	108.911.913	0	21.136.383	0
094C101998	0	0	14.065.022	0
094C102107	0	0	732.330.761	0
094C103728	9.470.548	0	9.470.548	0
094C106669	864.081.555	0	0	0
094C106886	59.855.243	0	73.391.000	0
094C108899	115.034.156	0	119.813.930	0
094C108999	130.737.529	0	70.510.074	0
094C007576	0	0	78.822.277	0
094C009099	0	0	66.671.272	0
094C005559	185.073.849	0	119.376.764	0
094C000089	0	0	196.005.135	0
094C004309	126.806.786	0	0	0
094C007990	103.121.377	0	195.855.836	0
094C000004	13.346.640	0	20.090.229	0
094C007189	0	0	785.012.249	0
094C008475	1.141.984.066	0	653.339.874	0
094C001978	5.219.451	0	0	0
094C001875	26.044.264	0	0	0
094C001002	16.604.001	0	28.697.057	0
094C000213	48.069.643	0	17.460.713	0
094C002555	25.646.268	0	0	0
094C016899	0	0	69.820.977	0
094C015959	747.369.375	0	1.632.199.457	0
094C036688	0	0	185.950.002	0
094C005059	0	0	137.633.997	0
094C004908	858.693.973	0	858.693.973	0
094C000169	11.639.789	0	0	0



CH  
/



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
094C001967	235.324.857	0		
094C005005	24.744.004	0		
094C008474	69.588.635	0		
094C005033	11.149.970	0		
094C095668	1.507.836	0		
094C006606	370.663.717	0		
094C007024	27.242.750	0		
094C007911	264.442.793	0		
094C009009	288.755.266	0		
094C012509	409.381.962	0		
094C012929	7.298.770	0		
094C022345	161.712.250	0		
094C026262	121.139.908	0		
094C027889	69.467.164	0		
094C036899	51.653.753	0		
094C105566	394.130.270	0		
094C106999	432.222.817	0		
094C108688	13.346.709	0		
Dự phòng chung cho vay margin (0.75%)		541.875.175		549.935.408
<b>Cộng Cho vay và phải thu</b>	<b>72.250.023.311</b>	<b>3.002.677.582</b>	<b>73.324.721.068</b>	<b>3.010.737.815</b>

SỞ TÀI CHÍNH  
CÔNG AN  
TƯ VẤN  
HÌNH K  
KIỂM  
HIA N  
T.P.HSỞ TÀI CHÍNH  
CÔNG AN  
TƯ VẤN  
HÌNH K  
KIỂM  
HIA N  
T.P.H

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo nhóm do đánh giá thị trường

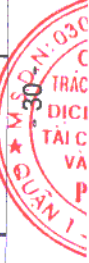
Chi tiêu	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Ghi chú		
	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này			Giá trị đánh giá lại	
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
I. FVTPL	241.874.710	349.620.780	111.614.545	3.868.475	349.620.780	28.645.941.695	25.526.336.870	20.449.209	3.140.054.034	25.505.887.661	HOSE
AGR	45.009	34.740	0	10.269	34.740	45.009	22.410	0	22.599	22.410	HOSE
ALT			0	0	0	1.635.000	1.302.000	0	333.000	1.302.000	HNX
BCC			0	0	0	2.432.225.015	2.351.250.000	0	80.975.015	2.351.250.000	HNX
BCG			0	0	0	1.317.545.414	1.073.826.000	0	243.719.414	1.073.826.000	HOSE
BCI	67.396	78.000	10.604	0	78.000	67.396	68.400	1.004	0	67.396	HOSE
BHS	57.750	70.500	12.750	0	70.500	577.556.063	426.042.600	0	151.513.463	426.042.600	HOSE
C47	92.667	147.200	54.533	0	147.200	11.560.167	8.782.400	0	2.777.767	8.782.400	HNX
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	DCCN
CII	43.583	74.400	30.817	0	74.400	43.583	56.300	12.717	0	43.583	HOSE
CLC			0	0	0	97.194.000	88.510.000	0	8.684.000	88.510.000	HOSE
CSM	160.049	129.850	0	30.199	129.850	160.049	141.750	0	18.299	141.750	HOSE
CTG	39.000	40.500	1.500	0	40.500	39.000	30.100	0	8.900	30.100	HOSE
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	HOSE
CVT	227.293.893	335.520.000	108.226.107	0	335.520.000	2.563.370.000	2.244.600.000	0	318.770.000	2.244.600.000	DCCN
DBC		255.600	255.600	0	255.600	0	703.000	703.000	0	0	HNX
DIG	73.795	31.200	0	42.595	31.200	73.795	15.300	0	58.495	15.300	HOSE
DMC			0	0	0	748.000.000	540.000.000	0	208.000.000	540.000.000	HOSE
EIB	125.100	116.100	0	9.000	116.100	125.100	81.000	0	44.100	81.000	HOSE
EVE			0	0	0	1.824.618.294	1.508.850.000	0	315.768.294	1.508.850.000	HOSE
FPT			0	0	0	323.164	440.000	116.836	0	323.164	HOSE
GEX			0	0	0	1.586.672.727	1.468.800.000	0	117.872.727	1.468.800.000	UPCO
GIL	106.500	220.000	113.500	0	220.000	106.500	225.000	118.500	0	106.500	HOSE
GMC	92.000	148.000	56.000	0	148.000	92.000	126.000	34.000	0	92.000	HOSE
GMD	172.196	387.000	214.804	0	387.000	172.196	243.000	70.804	0	172.196	HOSE
HAG	755.114	805.800	50.686	0	805.800	113.835	26.750	0	87.085	26.750	HOSE
HAI	52.400	16.280	0	36.120	16.280	52.400	13.480	0	38.920	13.480	HOSE
HAS	78.400	65.100	0	13.300	65.100	78.400	59.500	0	18.900	59.500	HOSE
HBC	172.215	256.500	84.285	0	256.500	101.727	152.000	50.273	0	101.727	HOSE
HCM	145.500	267.600	122.100	0	267.600	145.500	163.200	17.700	0	145.500	HOSE
HDC			0	0	0	575.000.000	475.200.000	0	99.800.000	475.200.000	HOSE
HPC	273.000	273.000	0	0	273.000	273.000	273.000	0	0	273.000	HNX
HPG	372.601	416.000	43.399	0	416.000	3.009.839.040	3.020.888.350	11.049.310	0	3.009.839.040	HOSE
HQC	35.000	16.050	0	18.950	16.050	35.000	11.400	0	23.600	11.400	HOSE



11/11/2023

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Ghi chú		
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này			
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm	
ITA	53.400	23.400	0	30.000	23.400	53.400	23.940	0	29.460	23.940	HOSE
ITD	161.927	129.000	0	32.927	129.000	385.307.350	349.639.800	0	35.667.550	349.639.800	HOSE
KHP	52.198	41.600	0	10.598	41.600	52.198	43.600	0	8.598	43.600	HOSE
KMR	18.400	35.600	17.200	0	35.600	18.400	39.440	21.040	0	18.400	HOSE
LHG	20.200	41.800	21.600	0	41.800	20.200	36.300	16.100	0	20.200	HOSE
MIC	1.844.700	193.800	0	1.650.900	193.800	1.844.700	182.400	0	1.662.300	182.400	UPCOI
NET			0	0	0	2.516.972.552	1.991.780.000	0	525.192.552	1.991.780.000	HNX
NTP			0	0	0	750.400.000	697.500.000	0	52.900.000	697.500.000	HNX
PGD	168.500	355.600	187.100	0	355.600	168.500	274.400	105.900	0	168.500	HOSE
PGT			0	0	0	170.057.307	115.150.000	0	54.907.307	115.150.000	HNX
PNJ	633.855	916.200	282.345	0	916.200	633.855	598.500	0	35.355	598.500	HOSE
PPG			0	0	0	81.000	45.000	0	36.000	45.000	UPCOI
PTB	2.620.224	2.676.000	55.776	0	2.676.000						HOSE
PVD	86.169	41.550	0	44.619	41.550	86.169	62.100	0	24.069	62.100	HOSE
PVT	62.253	74.750	12.497	0	74.750	67.498	58.000	0	9.498	58.000	HOSE
RDP	76.000	107.400	31.400	0	107.400	76.000	124.500	48.500	0	76.000	HOSE
REE	156.883	221.400	64.517	0	221.400	129.327	147.900	18.573	0	129.327	HOSE
S96	1.645.000	30.000	0	1.615.000	30.000	1.645.000	25.000	0	1.620.000	25.000	UPCOI
SCR			0	0	0	654.579.277	593.400.000	0	61.179.277	593.400.000	HOSE
SD4	244.200	739.200	495.000	0	739.200	244.200	646.800	402.600	0	244.200	HNX
SMC	66.900	68.700	1.800	0	68.700	66.900	63.900	0	3.000	63.900	HOSE
SRB	281.400	35.700	0	245.700	35.700	281.400	23.100	0	258.300	23.100	UPCOI
STB	114.222	124.200	9.978	0	124.200	114.222	85.050	0	29.172	85.050	HOSE
STK	53.912	37.000	0	16.912	37.000	53.912	39.800	0	14.112	39.800	HOSE
SWC			0	0	0	2.411.879.800	2.328.060.000	0	83.819.800	2.328.060.000	UPCOI
TCM	275.296	238.400	0	36.896	238.400	275.296	116.000	0	159.296	116.000	HOSE
TCR	32.800	15.600	0	17.200	15.600	32.800	17.400	0	15.400	17.400	HOSE
TMS	205.500	576.000	370.500	0	576.000	205.500	476.100	270.600	0	205.500	HOSE
TNG	42.375	70.800	28.425	0	70.800	42.375	73.800	31.425	0	42.375	HNX
TTP	193.200	300.000	106.800	0	300.000	193.200	193.200	0	0	193.200	DCCN
TV4	332.000	528.000	196.000	0	528.000	332.000	462.000	130.000	0	332.000	HNX
TYA			0	0	0	639.345.000	470.110.000	0	169.235.000	470.110.000	HOSE
VCB	252.530	462.000	209.470	0	462.000	252.530	425.400	172.870	0	252.530	HOSE
VFG			0	0	0	144.257.128	151.240.000	6.982.872	0	144.257.128	HOSE



## 3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Ghi chú	
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này			
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
VGC			0	0	1.271.756.634	1.217.880.000	0	53.876.634	1.217.880.000	HNX
VIC	111.115	128.100	0	0	111.115	126.000	14.885	0	111.115	HOSE
VID	33.900	26.610	0	7.290	33.900	11.700	0	22.200	11.700	HOSE
VIX			0	0	329.530.632	267.850.000	0	61.680.632	267.850.000	HNX
VNM	1.249.783	1.418.400	0	168.617	2.778.546.209	2.513.130.400	0	265.415.809	2.513.130.400	HOSE
VNS			0	0	784.982.000	730.400.000	0	54.582.000	730.400.000	HOSE
VPK	39.500	42.950	0	3.450	39.500	80.000	40.500	0	39.500	HOSE
VSC			0	0	876.216.135	749.280.000	0	126.936.135	749.280.000	HOSE
VTB	83.200	141.600	0	58.400	83.200	102.400	19.200	0	83.200	HOSE
VTH			0	0	177.200.000	135.000.000	0	42.200.000	135.000.000	HNX
<b>II. AFS</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>CỘNG</b>	<b>241.874.710</b>	<b>349.620.780</b>	<b>111.614.545</b>	<b>3.868.475</b>	<b>28.645.941.695</b>	<b>25.526.336.870</b>	<b>20.449.209</b>	<b>3.140.054.034</b>	<b>25.505.887.661</b>	
III. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư vào Công ty con										
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết										
IV. Đầu tư dài hạn khác										



**4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
Dự phòng chung cho vay margin (0.75%)	541.875.175	549.935.408
094C000007	6.130.236	6.130.236
094C000121	1.247.664.495	1.247.664.495
094C000178	409.710.285	409.710.285
094C000180	153.617.945	153.617.945
094C000555	50.340.371	50.340.371
094C000799	5.518.518	5.518.518
094C001258	12.006.216	12.006.216
094C002486	41.016.048	41.016.048
094C002628	183.305.659	183.305.659
094C002739	9.931.439	9.931.439
094C005689	314.002.928	314.002.928
094C006868	6.710.037	6.710.037
094C007799	17.149.145	17.149.145
094C009889	289.810	289.810
094C031988	3.409.275	3.409.275
<b>Tổng</b>	<b>3.002.677.582</b>	<b>3.010.737.815</b>

Đây là dự phòng cho các khoản cho vay theo các hợp đồng được ký và thực hiện vào thời điểm từ ngày 03/12/2010 để thực hiện dịch vụ VFS phát vay cho khách hàng đầu tư mua chứng khoán. Tuy nhiên khi Quyết định 637/QĐ-UBCK ngày 30/08/2011 có hiệu lực thì những Các khoản nợ theo sản phẩm Hợp đồng hợp tác đầu tư do VFS phát vay cho khách hàng đầu tư mua chứng khoán (sản phẩm cũ) chấm dứt và được chuyển thành công nợ phải thu sau khi Sản phẩm mới về giao dịch ký quỹ (Margin) do UBCK Nhà nước ban hành chính thức có hiệu lực.

Việc thu hồi nợ theo sản phẩm cũ đã được VFS và khách hàng ký Phụ lục (các phụ lục đính kèm), theo đó khách hàng tiến hành cam kết trả nợ thường xuyên định kỳ hàng tháng / hàng quý cho VFS cho đến khi khoản nợ được thanh toán hết, trên cơ sở Công ty vẫn còn nắm giữ các tài sản đảm bảo trên tài khoản của khách hàng (bao gồm chứng khoán và tiền mặt) và liên lạc thường xuyên với khách hàng. Việc thu hồi công nợ đã được Công ty báo cáo định kỳ với UBCK Nhà nước.

Tuy nhiên, để nâng cao khả năng an toàn tài chính, Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02 và 04) và Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02) về việc phân loại các khoản cho vay để trích lập dự phòng rủi ro. Các khoản công nợ này được phân loại vào nhóm II và nhóm III theo quy định tại Thông tư 334/2016/ TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính do các công nợ nêu trên có cam kết trả nợ, và thực tế đã được thu để giảm nợ.

Theo Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02 và 04) và Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02) thì công nợ phải thu cho vay này sẽ được phân loại vào nhóm V, trích lập dự phòng 100%. Nếu phản ánh đúng và đủ khoản dự phòng này, thì khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay)" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng sẽ tăng thêm là 11.197.0001.830 VND. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng, chi tiêu "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" sẽ tăng thêm số tiền tương tự; chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi tương ứng 11.197.001.830 VND.

**5. Các khoản phải thu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	449.400.000	696.063.000
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.619.491.566	671.559.166
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	72.250.023.311	73.324.721.068
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	453.902.225	16.636.053
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	889.982.426	0
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
<b>Tổng</b>	<b>75.662.799.528</b>	<b>74.708.979.287</b>

**6. Trả trước cho người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Trả trước Công ty Cổ phần Đầu tư Amber Capital (mua 1.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Bất Động sản Quang Anh) tổng trị giá Hợp đồng là 10.000.000.000, hiện chưa có sổ chứng nhận cổ đông	10.000.000.000	
- Trả trước Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Zeta (mua 1.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo) tổng trị giá Hợp đồng là 18.000.000.000, hiện chưa có sổ chứng nhận cổ đông	17.625.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>27.625.000.000</b>	<b>0</b>

**7. Chi phí trả trước**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí phân bổ trong kỳ	259.880.467	45.351.428
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	339.352.084	452.520.934
Chi phí dụng cụ phân bổ	34.072.915	228.492.561
<b>Cộng</b>	<b>633.305.466</b>	<b>726.364.923</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.170.533.618	1.074.789.473
Tiền lãi phân bổ	430.962.503	428.365.535
<b>Cộng</b>	<b>1.721.496.121</b>	<b>1.623.155.008</b>



HỒ TÀI CHẾ

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	6.214.463.037	7.374.963.037
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0	0	0
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	6.214.463.037	7.374.963.037
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	725.312.476	6.101.715.668	6.827.028.144
2. Khấu hao trong kỳ	58.024.998	61.947.371	119.972.369
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	783.337.474	6.163.663.039	6.947.000.513
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>			
1. Tại ngày đầu năm	435.187.524	112.747.369	547.934.893
2. Tại ngày cuối kỳ	377.162.526	50.799.998	427.962.524
Đánh giá theo giá trị hợp lý	377.162.526	50.799.998	427.962.524

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	4.371.213.231	0	4.371.213.231
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.371.213.231	0	4.371.213.231
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.175.923.092	0	4.175.923.092
- Khấu hao trong kỳ	45.140.496		45.140.496
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.221.063.588	0	4.221.063.588
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu năm	195.290.139	0	195.290.139
2. Tại ngày cuối kỳ	150.149.643	0	150.149.643

01172  
 CÔNG T  
 NHIỆM H  
 VỤ TƯ  
 ÁNH KẾ  
 KIỂM T  
 ÁT NA  
 T.P.HC

**11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	78.800.000	7.514.670.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	321.000.000	818.800.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>399.800.000</b>	<b>8.333.470.000</b>

**12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	0	4.714.500.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>4.714.500.000</b>

**13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	258.211.330.000	309.210.560.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	796.340.000	33.340.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.318.800.000	3.318.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.632.450.000	4.891.600.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>269.958.920.000</b>	<b>317.454.300.000</b>

**14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	153.812.830.000	181.268.670.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>153.812.830.000</b>	<b>181.268.670.000</b>

**15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



**16. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

**Chỉ tiêu**

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

11.714.254.157

2.544.683.895

11.714.254.157

2.544.683.895

1.745.528.000

1.051.409.700

1.745.528.000

1.051.409.700

**13.459.782.157**

**3.596.093.595**

**17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

**Chỉ tiêu**

Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành

Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

308.039.590

308.039.590

**308.039.590**

**308.039.590**

**18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán

Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán

Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT

Phải trả tổ chức, cá nhân khác

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

98.695.972

46.271.287

0

0

0

21.500.000

28.000.000

**126.695.972**

**67.771.287**

**19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

**Chỉ tiêu**

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Phải trả hệ cổ tức cho cổ đông

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

308.039.590

308.039.590

**308.039.590**

**308.039.590**

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Chỉ tiêu**

Thuế GTGT đầu ra

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

47.679.540

1.245.355.177

105.221.730

334.380.782

**1.732.637.229**

0

67.501.393

149.380.054

0

**216.881.447**

**21. Phải trả người bán**

**Chỉ tiêu**

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán dài hạn

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

0

45.770.920

0

0

**0**

**45.770.920**

**22. Phải trả phải nộp khác**

**Chỉ tiêu**

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

**Cộng**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

76.137

30.000.802

0

0

**76.137**

**30.000.802**

**23. Vay ngắn hạn**

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (*)	10,5% / năm		51.000.000.000		51.000.000.000
- Vay cá nhân					
- Vay của đối tượng khác					
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>51.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>51.000.000.000</b>

- Các loại vay ngắn hạn khác

Chi tiết theo các loại vay

Cộng

(\*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/2190896/HĐTC ngày 30/6/2017

Thời hạn hợp đồng : 07 ngày

Hạn mức thấu chi : 51.000.000.000 đồng

Lãi suất : 10,5% / năm

Phí thấu chi : 100.000 đồng / lần

Hình thức bảo đảm tiền vay : 11 thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu với tổng trị giá 64.500.000.000 đồng

Khoản vay ngắn hạn này đã được tất toán vào ngày 07/7/2017.

**24. Trái phiếu**

**Khoản mục**

Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo (\*)

**Tổng**

Số cuối kỳ
70.000.000.000
<b>70.000.000.000</b>

Số đầu năm

0
<b>0</b>

(\*) Mã trái phiếu : VFSBOND012017  
 Người sở hữu trái phiếu : CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC  
 Loại trái phiếu : Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo  
 Mệnh giá trái phiếu : 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)  
 Số lượng : 70 trái phiếu  
 Tổng mệnh giá trái phiếu : 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng)  
 Kỳ hạn trái phiếu : 01 năm  
 Kỳ tính lãi : 12 tháng / lần  
 Lãi suất : Lãi suất cố định 10,5% / năm  
 Hình thức phát hành : Chứng chỉ, bút toán ghi sổ  
 Ngày phát hành : 02/06/2017  
 Ngày đáo hạn : 02/06/2018  
 Kỳ trả lãi : 12 tháng / lần

01172  
 CÔNG T  
 NHÌEM H  
 H VỤ TU  
 HÍNH KẾ  
 KIỂM T  
 PHÍA NA  
 T. PHỐ

01172  
 CÔNG T  
 NHÌEM H  
 H VỤ TU  
 HÍNH KẾ  
 KIỂM T  
 PHÍA NA  
 T. PHỐ

**25. Phải trả Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.714.254.157	2.544.683.895
1. Của Nhà đầu tư trong nước	11.714.254.157	2.544.683.895
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.745.528.000	1.051.409.700
1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.745.528.000	1.051.409.700
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>13.459.782.157</b>	<b>3.596.093.595</b>

**26. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	13.902.225	16.636.053
Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
Phải trả phí tư vấn đầu tư	440.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>453.902.225</b>	<b>16.636.053</b>

**27. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	69.503.746.422	65.874.538.748
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.746.276.889	7.450.182.620
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
<b>Cộng</b>	<b>72.250.023.311</b>	<b>73.324.721.068</b>

**28. Lợi nhuận chưa phân phối**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	8.710.347.752	3.325.169.083
Lợi nhuận chưa thực hiện	107.746.070	(3.140.054.034)
<b>Cộng</b>	<b>8.818.093.822</b>	<b>185.115.049</b>

**THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**1. Cổ phiếu đang lưu hành**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm	13.500.000	13.500.000
<b>Cộng</b>	<b>13.500.000</b>	<b>13.500.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					7.795.004.271		
Cổ phiếu niêm yết			71.598.179.100	63.803.174.829	7.795.004.271		
ACB	70.000		1.757.000.000	1.707.100.000	49.900.000		
BCC	156.750		2.549.235.000	2.432.225.015	117.009.985		
CLC	1.670		99.595.000	97.194.000	2.401.000		
CTS	15.000		130.500.000	126.500.000	4.000.000		
CVT	58.000		2.673.060.000	2.336.076.107	336.983.893		
DBC	10		339.000	0	339.000		
FPT	10		454.500	323.164	131.336		
HAG	524.420		4.702.868.600	4.544.537.921	158.330.679		
HAX	13.890		794.516.000	613.769.000	180.747.000		
HBC	10.000		483.000.000	344.429.512	138.570.488		
HDG	10.000		289.000.000	273.000.000	16.000.000		
HHC	33.400		1.488.450.000	1.375.390.000	113.060.000		
HNG	106.000		1.258.550.000	1.191.250.000	67.300.000		
HPG	95.000		3.111.500.000	3.009.466.439	102.033.561		
HT1	5.000		115.500.000	102.500.000	13.000.000		
MSN	30.000		1.432.500.000	1.259.000.000	173.500.000		
MSR	11.000		171.400.000	169.200.000	2.200.000		
PGS	10.000		187.000.000	177.000.000	10.000.000		
PHH	2.210.800		30.910.140.000	26.321.090.000	4.589.050.000		
PMS	5.000		161.020.000	142.240.000	18.780.000		
PTB	10.000		1.349.344.000	1.310.111.776	39.232.224		
PVT	10.000		129.500.000	124.505.245	4.994.755		
QNS	10.000		1.239.500.000	1.144.500.000	95.000.000		
QBS	1.000.000		11.599.272.000	10.350.000.000	1.249.272.000		
REE	10.000		295.750.000	261.472.444	34.277.556		



117/119/121 Nguyễn Du



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
SCR	159.000		1.539.940.000	1.461.479.277	78.460.723		
SVC	5.000		260.000.000	256.078.000	3.922.000		
SWC	144.600		2.579.000.000	2.411.879.800	167.120.200		
VFG	1.990		150.245.000	144.257.128	5.987.872		
FLC	20.000		140.000.000	116.600.000	23.400.000		
<b>Lỗ bán Tài sản tài chính</b>					<b>(3.191.685.356)</b>		
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>			<b>19.196.489.000</b>	<b>22.388.174.356</b>	<b>(3.191.685.356)</b>		
ALT	105		1.463.000	1.635.000	(172.000)		
BCG	221.800		1.126.012.000	1.365.745.414	(239.733.414)		
BHS	30.000		427.578.000	577.498.313	(149.920.313)		
C47	990		8.231.000	11.467.500	(3.236.500)		
DMC	8.000		562.200.000	748.000.000	(185.800.000)		
EVE	63.000		1.567.900.000	1.824.618.294	(256.718.294)		
GEX	72.000		1.470.940.000	1.586.672.727	(115.732.727)		
HDC	44.000		466.000.000	575.000.000	(109.000.000)		
HVN	15.000		403.500.000	569.750.000	(166.250.000)		
ITD	30.840		760.285.000	825.749.423	(65.464.423)		
MWG	5.000		834.500.000	848.800.000	(14.300.000)		
NET	57.400		1.779.310.000	2.516.972.552	(737.662.552)		
NT2	40.000		1.194.500.000	1.233.500.000	(39.000.000)		
NTP	9.000		693.000.000	750.400.000	(57.400.000)		
NVT	70.000		271.600.000	326.400.000	(54.800.000)		
PGT	24.500		90.290.000	170.057.307	(79.767.307)		
PPG	30		51.000	81.000	(30.000)		
PXS	10.000		99.500.000	113.500.000	(14.000.000)		
SHN	10.000		105.000.000	107.000.000	(2.000.000)		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**1. Thu nhập**

**1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
SRF	5.000		139.000.000	170.000.000	(31.000.000)		
TYA	54.350		601.731.500	744.845.000	(143.113.500)		
VCG	20.000		360.000.000	376.000.000	(16.000.000)		
VGC	99.600		1.518.700.000	1.597.756.634	(79.056.634)		
VGS	20.000		228.000.000	258.000.000	(30.000.000)		
VIT	5.000		140.000.000	143.500.000	(3.500.000)		
VIX	48.700		265.980.000	329.530.632	(63.550.632)		
VNM	20.000		2.559.500.000	2.777.296.426	(217.796.426)		
VNS	22.000		596.634.500	784.982.000	(188.347.500)		
VSC	13.380		776.393.000	876.216.135	(99.823.135)		
VTH	12.500		148.690.000	177.200.000	(28.510.000)		
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						0	

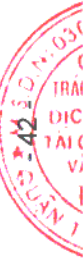


**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính:**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
<b>FVTPL</b>	<b>241.874.710</b>	<b>349.620.780</b>	<b>107.746.070</b>	<b>(3.140.210.798)</b>	<b>3.247.800.104</b>	
Cổ phiếu niêm yết						
AGR	45.009	34.740	(10.269)	(22.599)	12.330	
BCI	67.396	78.000	10.604	0	10.604	
BHS	57.750	70.500	12.750	(15.150)	27.900	
C47	92.667	147.200	54.533	(22.267)	76.800	
CIC	285.000	285.000	0	0	0	
CII	43.583	74.400	30.817	0	30.817	
CTG	39.000	40.500	1.500	(8.900)	10.400	
CVT	227.293.893	335.520.000	108.226.107	0	108.226.107	
DBC	0	255.600	255.600	0	255.600	
DIG	73.795	31.200	(42.595)	(58.495)	15.900	
EIB	125.100	116.100	(9.000)	(44.100)	35.100	
GIL	106.500	220.000	113.500	0	113.500	
GMC	92.000	148.000	56.000	0	56.000	
GMD	172.196	387.000	214.804	0	214.804	
HAG	755.114	805.800	50.686	0	50.686	
HAI	52.400	16.280	(36.120)	(38.920)	2.800	
HAS	78.400	65.100	(13.300)	(18.900)	5.600	
HBC	172.215	256.500	84.285	0	84.285	
HCM	145.500	267.600	122.100	0	122.100	
HPC	273.000	273.000	0	0	0	
HPG	372.601	416.000	43.399	0	43.399	
HQC	35.000	16.050	(18.950)	(23.600)	4.650	
KMR	18.400	35.600	17.200	0	17.200	
LHG	20.200	41.800	21.600	0	21.600	
MIC	1.844.700	193.800	(1.650.900)	(1.662.300)	11.400	
PGD	168.500	355.600	187.100	0	187.100	
PNJ	633.855	916.200	282.345	(35.355)	317.700	
PTB	2.620.224	2.676.000	55.776	0	55.776	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ: 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính:**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
PVT	62.253	74.750	12.497	0	12.497	
RDP	76.000	107.400	31.400	0	31.400	
REE	156.883	221.400	64.517	0	64.517	
S96	1.645.000	30.000	(1.615.000)	(1.620.000)	5.000	
SD4	244.200	739.200	495.000	0	495.000	
SMC	66.900	68.700	1.800	(3.000)	4.800	
SRB	281.400	35.700	(245.700)	(258.300)	12.600	
STB	114.222	124.200	9.978	(29.172)	39.150	
TCM	275.296	238.400	(36.896)	(159.296)	122.400	
TMS	205.500	576.000	370.500	0	370.500	
TNG	42.375	70.800	28.425	0	28.425	
TTP	193.200	300.000	106.800	0	106.800	
TV4	332.000	528.000	196.000	0	196.000	
VCB	252.530	462.000	209.470	0	209.470	
VIC	111.115	128.100	16.985	0	16.985	
VID	33.900	26.610	(7.290)	(22.200)	14.910	
VNM	1.249.783	1.418.400	168.617	(119.383)	288.000	
VPK	39.500	42.950	3.450	0	3.450	
VTB	83.200	141.600	58.400	0	58.400	
<b>Cộng chênh lệch tăng</b>					<b>112.090.462</b>	
CSM	160.049	129.850	(30.199)	(18.299)	(11.900)	
CTM	125.000	125.000	0	36	(36)	
ITA	53.400	23.400	(30.000)	(29.460)	(540)	
ITD	161.927	129.000	(32.927)	0	(32.927)	
KHP	52.198	41.600	(10.598)	(8.598)	(2.000)	
PVD	86.169	41.550	(44.619)	(24.069)	(20.550)	
STK	53.912	37.000	(16.912)	(14.112)	(2.800)	
TCR	32.800	15.600	(17.200)	(15.400)	(1.800)	
ALT				(333.000)	333.000	

011729  
CÔNG TY  
NHIỆM HỮU  
C.V. TƯ V  
HÌNH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM  
T.P.HỒC

№01 = 013/1/11



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
BCC				(80.975.015)	80.975.015	
BCG				(243.719.414)	243.719.414	
BHS				(151.513.463)	151.498.313	
C47				(2.777.767)	2.755.500	
CLC				(8.684.000)	8.684.000	
CVT				(318.770.000)	318.770.000	
DMC				(208.000.000)	208.000.000	
EVE				(315.768.294)	315.768.294	
GEX				(117.872.727)	117.872.727	
HAG				(87.085)	87.085	
HDC				(99.800.000)	99.800.000	
ITD				(35.667.550)	35.667.550	
NET				(525.192.552)	525.192.552	
NTP				(52.900.000)	52.900.000	
PGT				(54.907.307)	54.907.307	
PPG				(36.000)	36.000	
PVT				(9.498)	9.498	
SCR				(61.179.277)	61.179.277	
SWC				(83.819.800)	83.819.800	
TYA				(169.235.000)	169.235.000	
VGC				(53.876.634)	53.876.634	
VIX				(61.680.632)	61.680.632	
VNM				(265.415.809)	265.296.426	
VNS				(54.582.000)	54.582.000	
VSC				(126.936.135)	126.936.171	
VTH				(42.200.000)	42.200.000	
<b>Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ</b>					<b>3.135.709.642</b>	



H/T 2.2.1.11

**1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	82.412.272	293.793.480
Từ tài sản tài chính HTM	0	0
Từ các khoản cho vay	4.093.242.484	6.755.362.420
Từ AFS	0	116.989.000
<b>Tổng</b>	<b>4.175.654.756</b>	<b>7.166.144.900</b>

**1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	23.555.400	36.363.636
<b>Tổng</b>	<b>23.555.400</b>	<b>36.363.636</b>

**1.5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.111.184.338	221.308.353
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Tổng</b>	<b>1.111.184.338</b>	<b>221.308.353</b>

**1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.701.077.345	2.279.705.213
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	472.766.613	527.696.000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	0	0
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0
<b>Tổng</b>	<b>3.173.843.958</b>	<b>2.807.401.213</b>



**1.7. Chi phí tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	612.500.000	
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
<b>Tổng</b>	<b>612.500.000</b>	<b>0</b>

**1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.573.534.877	2.019.700.822
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	66.125.000	83.134.000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	96.722.031	89.679.600
Chi phí công cụ, dụng cụ	154.515.743	276.865.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.467.114	205.641.912
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.200.000	4.887.000
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.346.167.795	1.797.059.775
Chi phí khác	135.788.436	136.962.992
<b>Tổng</b>	<b>3.472.520.996</b>	<b>4.613.931.835</b>

**1.9. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	0	90.909.091
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>90.909.091</b>

**1.10. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	0	49.470.117
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>49.470.117</b>

**1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.107.560.739	1.067.157.121
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

0117  
 CÔNG  
 NIỆM  
 VỤ T  
 HỨNG K  
 KIỂM T  
 HÓA N  
 T.P.HC

0117  
 CÔNG  
 NIỆM  
 VỤ T  
 HỨNG K  
 KIỂM T  
 HÓA N  
 T.P.HC

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<b>2.107.560.739</b>	<b>1.067.157.121</b>
--	----------------------	----------------------

**C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

**D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :**

1. *Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành*
2. *Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận*
3. *Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*

**E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

2. Thông tin về các bên liên quan

**2.1 Tiền gửi nhà đầu tư**

**Chỉ tiêu**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK  
 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;  
 Tiền gửi của nhà đầu tư về ủy thác đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	13.767.821.747	3.904.133.185
<b>Tổng</b>	<b>13.767.821.747</b>	<b>3.904.133.185</b>



**2.2 Giao dịch phát sinh trong kỳ**

Công ty Cổ phần Amber Capital (Ứng trước tiền mua cổ phiếu)

Mối quan hệ	Số tiền
Cổ đông lớn	10.000.000.000

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại ngày 30/6/2017 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp

**TP. HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2017**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Văn Khoa**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Văn Khoa**

**Tổng Giám Đốc**



**Nguyễn Thị Thu Bình**



## THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG TRÊN 5% LỢI NHUẬN SAU THUẾ TẠI BÁO CÁO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017 TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN.

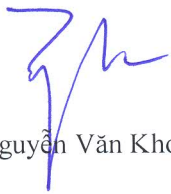
Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (KQKD) quý II/2017 và số lũy kế KQKD 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt đã công bố, so với Báo cáo KQKD Kiểm toán 6 tháng đầu năm 2017 được phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2017. Số liệu KQKD tại báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên, Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt giải trình nguyên nhân như sau:

- Báo cáo lũy kế KQKD 6 tháng đầu năm 2017 ghi nhận lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) số âm, việc ghi âm chỉ phí chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL là do phần danh mục đã trích lập dự phòng của đầu năm 2017 đã được bán, phần chi phí dự phòng được hoàn nhập, tổng mức hoàn nhập làm thay đổi chỉ tiêu 21.2 là 3.136 triệu đồng

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt giải trình về việc chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán cho báo cáo kỳ 6 tháng đầu năm 2017.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2017.



Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình